

NGHIÊN CỨU CƠ BẢN VÀ NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG TRONG KHOA HỌC KINH TẾ TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM

Bùi Đức Thọ*

Khoa học kinh tế là một lĩnh vực thường được ngầm định hiểu là chỉ phù hợp với các nghiên cứu ứng dụng. Tuy nhiên, giải thưởng Nobel về kinh tế học trao cho nhà kinh tế học người Mỹ Vernon L. Smith năm 2002 là một minh chứng cho việc ứng dụng nghiên cứu cơ bản trong khoa học kinh tế. Hiện nay, các học giả trên thế giới đã vận dụng linh hoạt và kết hợp nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng trong kinh tế để nâng cao khả năng luận giải, cũng như tính thực tiễn của các phát hiện nghiên cứu. Các trường đại học ở Việt Nam tuy đã thực hiện nhiều công trình nghiên cứu nhưng chủ yếu là nghiên cứu ứng dụng và việc kết hợp nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng còn hạn chế. Bài viết sẽ chỉ ra những rào cản đối với phát triển nghiên cứu cơ bản trong khoa học kinh tế và đề xuất các giải pháp thúc đẩy nghiên cứu cơ bản tăng cường kết hợp nghiên cứu cơ bản với nghiên cứu ứng dụng trong khoa học kinh tế một cách hiệu quả.

Từ khóa: Nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, Khoa học Kinh tế

1. Nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng trong kinh tế

Nghiên cứu cơ bản trong kinh tế được hiểu là một nghiên cứu lý thuyết hoặc thực nghiệm nhằm đạt đến những kiến thức mới về bản chất của hiện tượng kinh tế. Nghiên cứu cơ bản được đặc trưng bởi mức độ tự do cao để tìm ra những điểm mới, những phát hiện mới mà khuôn khổ lý thuyết đã có chưa minh chứng được.

Theo Wolfgang, (2007), nghiên cứu cơ bản trong kinh tế cũng có hai hình thức chính, đó là nghiên cứu cơ bản thuần túy và nghiên cứu cơ bản có định hướng. *Nghiên cứu cơ bản thuần túy* là những công trình nghiên cứu có tính tự do cao, các vấn đề nghiên cứu xuất phát từ logic tự thân và là phát hiện cá nhân của các nhà kinh tế học với mục đích chính là làm giàu thêm kho tàng tri thức của nhân loại trong lĩnh vực kinh tế. Chính nghiên cứu cơ bản này đã tạo nên nền tảng và sự phát triển ngày càng hoàn thiện của các học thuyết kinh tế trong lịch sử nhân loại. Tuy nhiên, những nghiên cứu cơ bản thuần túy thường có giá trị thương mại thấp khi kết quả nghiên cứu được công bố. Giá trị của nó chỉ được

nâng lên khi nhiều nhà khoa học khác sử dụng để kế thừa và phát triển thêm.

Nghiên cứu cơ bản định hướng là những nghiên cứu nằm trong chương trình nghiên cứu hoặc những nghiên cứu mà vấn đề nghiên cứu xuất phát từ yêu cầu của thực tiễn với mong muốn tìm ra những quy luật, những mô hình phát triển kinh tế, các lý thuyết về sự phát triển kinh tế và quản trị kinh doanh. Các lý thuyết, các phát hiện mới từ các nghiên cứu loại này thường được ứng dụng ngay vào các nghiên cứu tiếp theo để giải quyết các vấn đề kinh tế cụ thể.

Nghiên cứu ứng dụng là dạng nghiên cứu được tiến hành nhằm tìm ra phương pháp mới, cách làm mới dựa trên các nền tảng khoa học có sẵn và có mục đích ứng dụng thực tiễn ở môi trường kinh tế cụ thể. Nghiên cứu ứng dụng kinh tế ít làm giàu thêm kho tri thức của nhân loại, có tính lan tỏa thấp, nhưng nghiên cứu ứng dụng kinh tế thường có giá trị thương mại và khách hàng chính là nơi sử dụng các kết quả nghiên cứu.

Như vậy, giữa nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng trong kinh tế có mối gắn kết chặt chẽ.

Nghiên cứu cơ bản được phát triển trước và làm nền tảng cho các nghiên cứu ứng dụng trong thực tiễn. Chẳng hạn nghiên cứu cơ bản của Herzberg đã phát hiện ra *Thuyết hai nhân tố*, các nghiên cứu ứng dụng sau này của các học giả đã vận dụng Thuyết hai nhân tố của Herzberg để tìm ra các biện pháp động viên, khuyến khích phù hợp nhằm hạn chế sự bất mãn của người lao động và tạo động lực làm việc.

Các nghiên cứu của Ammon, Ben, (2001), Göran Svensson, (2012), Michael, Jeffrey, (2006) cho thấy không giống như môi trường nghiên cứu đồng nhất trong khối ngành khoa học kỹ thuật, khối ngành kinh tế có môi trường nghiên cứu với nhiều đặc trưng đặc thù và có thể làm cho các lý thuyết đã phát triển không còn phù hợp. Trong nhiều tình huống, các nghiên cứu cơ bản sẵn có không phù hợp với môi trường kinh tế thực tiễn cụ thể, người nghiên cứu ứng dụng sẽ cần hợp tác với các nhà nghiên cứu khác hoặc chủ động tiến hành nghiên cứu cơ bản liên quan đến vấn đề cần giải quyết. Chẳng hạn như Thuyết hai nhân tố của Herzberg khi áp dụng vào các cơ quan công quyền là chưa phù hợp, vì kết quả nghiên cứu của Herzberg được khái quát từ kết quả điều tra người lao động ở nhiều nhà máy sản xuất. Người nghiên cứu ứng dụng lúc này có thể không phải phát triển lý thuyết mới, nhưng ít nhất họ phải minh chứng được sự phù hợp của thuyết Herzberg trong môi trường mới. Thực chất đây sẽ là một nghiên cứu cơ bản định hướng về động lực làm việc trong môi trường công quyền. Nghiên cứu cơ bản này có thể tìm ra các biến số mới, có thể loại bớt các

biến không phù hợp và cũng có thể giữ nguyên các biến đã có nếu chúng được kiểm định và đánh giá là phù hợp. Lúc này mới thực sự là có nền khoa học cơ bản vững chắc để tiến hành nghiên cứu ứng dụng.

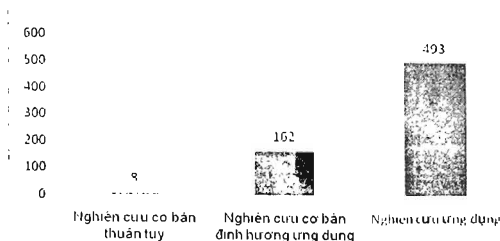
Như vậy, việc kết hợp nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu cơ bản trong khoa học kinh tế là cần thiết đối với các nghiên cứu ứng dụng, trong khi nghiên cứu cơ bản thuần túy có tính độc lập tương đối.

2. Thực trạng nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng tại các trường đại học khối kinh tế ở Việt Nam

Để đánh giá được mức độ nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng của các trường đại học khối kinh tế, tác giả đã tiến hành điều tra khảo sát thực trạng nghiên cứu của các nhà khoa học tại bốn trường Đại học khối kinh tế lớn bao gồm: Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Trường đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, trường Đại học Ngoại Thương, Học viện Tài chính. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy không có khác biệt về rào cản và khó khăn giữa nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng, nhưng các nhà khoa học kinh tế thường tập trung thực hiện nghiên cứu ứng dụng có kế thừa kết quả nghiên cứu cơ bản đã có.

Kết quả khảo sát 83 giảng viên tại bốn trường trong phạm vi nghiên cứu cho thấy 74,4% số công trình các giảng viên đã nghiên cứu thuộc nhóm nghiên cứu ứng dụng. Trong khi chỉ có 1,2% là nghiên cứu cơ bản thuần túy và 24,4% là nghiên cứu

Biểu đồ 1: Số công trình nghiên cứu trong 3 năm 2010-2012



Nguồn: Kết quả khảo sát 83 giảng viên của 4 trường đại học khối kinh tế

Bảng 1: Công trình nghiên cứu chia theo độ tuổi trong 3 năm 2010-2012

Số công trình nghiên cứu	ít hơn 35 tuổi	Từ 35 đến 45 tuổi	Từ 45 đến 55 tuổi	Lớn hơn 55 tuổi
Nghiên cứu cơ bản thuần túy	1	6	1	0
Nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng	47	69	33	13
Nghiên cứu ứng dụng	62	172	174	85
Trung bình công trình/ giảng viên	5,8	9,5	7,7	8,9

Nguồn: Kết quả khảo sát 83 giảng viên của 4 trường đại học khối kinh tế

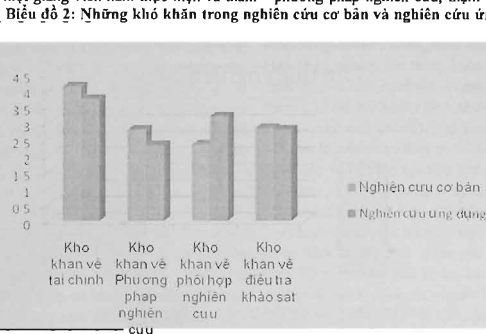
cơ bản định hướng ứng dụng.

Các nghiên cứu cơ bản chủ yếu được thực hiện bởi các giảng viên trẻ. Nhóm giảng viên ở độ tuổi dưới 45 tuổi thực hiện 72,4% số công trình nghiên cứu cơ bản, tương đương 2,73 công trình trên 1 giảng viên. Nhóm giảng viên có độ tuổi lớn hơn 45 tuổi thực hiện 27,6% số công trình nghiên cứu cơ bản và tương đương 1,24 công trình trên 1 giảng viên. Kết quả khảo sát cũng cho thấy nhóm giảng viên trong độ tuổi 35 đến 45 tuổi tích cực nghiên cứu nhất với mức trung bình 9,5 công trình trên một giảng viên trong 3 năm. Nhóm tuổi trẻ hơn, dưới 35 tuổi ít nghiên cứu nhất với mức trung bình 5,8 công trình trên một giảng viên trong 3 năm.

Giảng viên là nam thực hiện nhiều nghiên cứu hơn các giảng viên nữ. Trung bình trong 3 năm 2010-2012, một giảng viên nam thực hiện và tham

gia thực hiện 9,2 công trình nghiên cứu trong khi một giảng viên nữ chỉ thực hiện và tham gia thực hiện 6,4 công trình.

Giữa nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng không có nhiều sự khác biệt trong các khó khăn mà giảng viên gặp phải khi nghiên cứu. Giảng viên nhận thấy khó khăn về tài chính nhiều hơn khi nghiên cứu cơ bản, với điểm trung bình 4,12. Tuy giảng viên đánh giá khó khăn về tài chính thấp khi nghiên cứu ứng dụng, nhưng vẫn là mức khó khăn lớn nhất trong các khó khăn được đề cập, điểm trung bình 3,74. (1 điểm là ít khó khăn và 5 điểm là rất khó khăn). Về phương pháp nghiên cứu, các giảng viên không nhìn nhận đó là khó khăn lớn, và nhận định này không có khác biệt giữa các nhóm tuổi của giảng viên. Tức là cả nhóm giảng viên trẻ và nhóm giảng viên có tuổi đều không có rào cản lớn về phương pháp nghiên cứu, thậm chí còn là rào cản



Nguồn: Kết quả khảo sát 83 giảng viên của 4 trường đại học khối kinh tế

thấp nhất. Đối với nghiên cứu ứng dụng, các giảng viên lại cảm thấy gặp khó khăn trong việc phối hợp thực hiện nghiên cứu với mức đánh giá 3,21 điểm. Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy khó khăn chủ yếu là do sự phối hợp chưa hiệu quả với các cơ quan thực tiễn và các số liệu được cung cấp có độ tin cậy chưa cao. Trong khi nghiên cứu cơ bản được đánh giá là ít gặp khó khăn trong phối hợp vì ít phải phối hợp. Điều nhận định này có vẻ chưa hợp lý bởi các nghiên cứu cơ bản trên thế giới cần sự phối hợp thậm chí ở quy mô lớn.

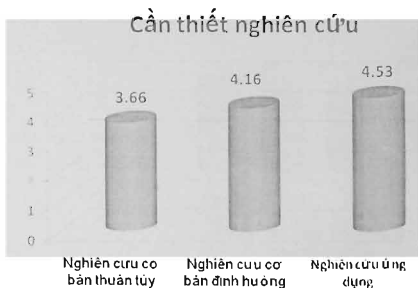
Các giảng viên đều đánh giá cả nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng là cần thiết, trong đó nghiên cứu ứng dụng ở mức cần thiết cao nhất, 4,53 điểm và nghiên cứu cơ bản thuần túy có mức cần thiết thấp hơn là 3,66 điểm. Nghiên cứu ứng dụng được đánh giá cao hơn do những kết quả nghiên cứu có thể được đưa vào thực tiễn ngay và có thể đánh giá được hiệu quả nghiên cứu. Đặc biệt là đối với Việt Nam, khi chúng ta còn đang lúng túng tìm giải pháp để tháo gỡ các căn bệnh của nền kinh tế cũng như các khó khăn nội tại của các doanh nghiệp, các nghiên cứu ứng dụng có thể giúp tìm ra các giải pháp tình thế cũng như các giải pháp chiến lược cho nền kinh tế và cho các doanh nghiệp. Trong khi các nghiên cứu cơ bản là không thể phủ nhận những đóng góp và ý nghĩa của nó trong phát triển kho tàng tri thức về kinh tế. Nghiên cứu cơ bản không được các giảng viên đánh giá cần thiết bằng nghiên cứu ứng dụng do tính thiết thực của các nghiên cứu

không cao. Đặc biệt là khi kho tàng tri thức kinh tế đã rất phát triển và nếu chúng ta khai thác tốt kho tàng này đã có rất nhiều bổ ích cho các nghiên cứu ứng dụng. Các giảng viên cần thực hiện tốt tổng quan nghiên cứu và rất nhiều trường hợp là nền tảng lý thuyết đã có và có thể kế thừa trong các nghiên cứu ứng dụng. Nhưng do đặc thù nền kinh tế của Việt Nam là định hướng Xã hội chủ nghĩa và cơ chế thị trường chưa hoàn toàn được áp dụng nên các nghiên cứu cơ bản làm nền trong bối cảnh môi trường kinh tế Việt Nam là cần thiết.

Mặc dù nghiên cứu cơ bản được đánh giá là cần thiết, nhưng các giảng viên không mặn mà trong việc thực hiện các nghiên cứu này cả trong quá khứ và dự định tương lai. Dự kiến trong 3 năm tới, các giảng viên có dự định nghiên cứu cơ bản bao gồm nghiên cứu cơ bản thuần túy và nghiên cứu cơ bản định hướng chỉ chiếm khoảng 5% tổng số các nghiên cứu. Trong khi nghiên cứu ứng dụng chiếm khoảng 64% và khoảng 31% là nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng trực tiếp các nghiên cứu ứng dụng cần thực hiện.

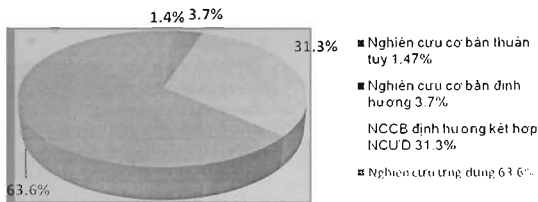
Nguyên nhân của việc không muốn nghiên cứu cơ bản, ngoài các khó khăn đã nêu ở trên, các giảng viên cho rằng là do khả năng thành công thấp và sự ghi nhận kết quả nghiên cứu chưa thỏa đáng. Nghiên cứu cơ bản, đặc biệt là nghiên cứu cơ bản thuần túy là quá trình tìm tòi, khám phá cái mới có tính chất đại diện cao. Quá trình tìm tòi này rõ ràng là rủi ro, nếu không thành công thì sẽ không đem lại

Biểu đồ 3: Đánh giá về mức độ cần thiết đối với nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng



Nguồn: Kết quả khảo sát 83 giảng viên của 4 trường đại học khối kinh tế

Biểu đồ 4: Dự định nghiên cứu của giảng viên trong 3 năm tới



Nguồn. Kết quả khảo sát 83 giảng viên của 4 trường đại học khối kinh tế

cả giá trị khoa học và giá trị tài chính cho người nghiên cứu. Kể cả khi phát hiện ra được cái mới thì tác động lan tỏa của nghiên cứu không cao do các nhà khoa học kinh tế của Việt Nam chưa có được tiếng nói trong giới khoa học quốc tế, đặc biệt là đối với các giảng viên không đăng tải được trên các tạp chí quốc tế bằng tiếng Anh.

3. Giải pháp thúc đẩy nghiên cứu cơ bản kết hợp với nghiên cứu ứng dụng trong khoa học kinh tế

Khắc phục khó khăn về tài chính bằng các chương trình đầu tư dài hạn ở cấp Quốc gia và cấp Bộ để phát triển nghiên cứu cơ bản khoa học Kinh tế. Như đã đề cập ở trên, một trong những rào cản trong nghiên cứu cơ bản trong khoa học kinh tế là rủi ro cao và lợi ích kinh tế của việc nghiên cứu thấp. Vì vậy, nguồn tài chính cho nghiên cứu cơ bản khoa học kinh tế cần được đầu tư từ ngân sách nhà nước hoặc các nguồn tài trợ từ các Quỹ khoa học và công nghệ của quốc tế. Nguồn tài chính này cần được đầu tư trọng điểm theo những chương trình dài hạn để phát triển cả lực lượng nghiên cứu cơ bản và đạt được những sản phẩm nghiên cứu thiết thực. Hiện nay, Việt Nam đã có Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia để tài trợ cho các nghiên cứu cơ bản thuộc khối khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Tuy nhiên, tỷ trọng tài trợ cho các đề tài nghiên cứu cơ bản khoa học kinh tế còn ít, thậm chí khá khiêm tốn và chưa có định hướng phát triển cho nghiên cứu cơ bản khối kinh tế. Vì vậy, Bộ Khoa học và Công nghệ cần phối hợp với Bộ Giáo dục và

Đào tạo để xây dựng chương trình, xác định đúng định hướng phát triển nghiên cứu cơ bản khoa học kinh tế, đồng thời phải có kế hoạch đầu tư tài chính thỏa đáng.

Cần có chính sách tổng thể về xây dựng và phát triển đội ngũ các nhà khoa học đầu ngành về khoa học Kinh tế ở Việt Nam, trong đó nhấn mạnh năng lực nghiên cứu cơ bản. Hiện nay, chúng ta đã thực hiện tốt công tác phát hiện tài năng trong nghiên cứu khoa học kinh tế thông qua các cuộc thi, các cuộc xét chọn. Tuy nhiên, việc nuôi dưỡng và phát triển các nhà khoa học kinh tế chưa tốt. Trên thực tế, các nhà khoa học kinh tế chưa yên tâm với nguồn thu nhập từ nghiên cứu. 87% số giảng viên trả lời “Thu nhập từ nghiên cứu không đảm bảo cuộc sống”. Nói cách khác, nghiên cứu trong khoa học kinh tế chưa được xem là một nghề mà thường chỉ là phần làm thêm. Các thủ tục hành chính, thủ tục liên quan đến thanh, quyết toán các đề tài nghiên cứu còn rườm rà. Kết quả khảo sát cho thấy có 93% số giảng viên đã phản nản về các thủ tục nêu trên. 69% giảng viên cho rằng việc xét duyệt các đề tài nghiên cứu còn chưa minh bạch, rõ ràng. Đây được xem là những rào cản chính để phát triển đội ngũ các nhà khoa học trong kinh tế. Để khắc phục vấn đề này cần thực hiện đồng bộ các giải pháp, bao gồm: (1) Tăng cường đầu tư tài chính cho nghiên cứu khoa học, gia tăng tỷ trọng đầu tư cho nghiên cứu cơ bản khoa học kinh tế. Khai thác nhiều nguồn đầu tư cho nghiên cứu như đầu tư từ ngân sách nhà nước, từ nguồn thu sự nghiệp của các trường, từ các nguồn tài trợ, từ

các đơn vị hưởng lợi của các kết quả nghiên cứu. (2) 'Cải cách thủ tục hành chính, thủ tục thanh, quyết toán theo hướng khoán sản phẩm cho các nhà khoa học và nâng định mức cho các sản phẩm khoa học. (3) Công khai và minh bạch các quy trình tuyển chọn, tiêu chí tuyển chọn các đề tài nghiên cứu.

Xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung trong khối ngành kinh tế và quản trị kinh doanh. Trong bối cảnh tài chính còn hạn hẹp, việc chia sẻ nguồn lực trong nghiên cứu khoa học kinh tế là rất cần thiết. Hiện nay, nhiều nước trên thế giới đã có thư viện điện tử dùng chung cho nhiều trường đại học cùng khối ngành. Việt Nam hoàn toàn có thể học tập kinh nghiệm này để xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung cho các trường, các viện nghiên cứu thuộc khối ngành kinh tế. Việc xây dựng kho dữ liệu dùng chung này không chỉ đem lại hiệu quả về mặt tài chính mà còn giúp khả năng tiếp cận số liệu, thông tin khoa học của các giảng viên, các nhà khoa học

được dễ dàng và thuận lợi hơn. Trách nhiệm này có thể giao cho Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội, đơn vị chủ trì mạng lưới các trường đại học khối kinh tế và quản trị kinh doanh.

Thiết lập mạng lưới online các nhà nghiên cứu khoa học kinh tế để tăng cường khả năng kết hợp giữa các nhà khoa học trong nghiên cứu. Đây là nhu cầu thực tiễn có tính chất thiết thực, đặc biệt khi các nhà khoa học bắt đầu nghiên cứu các đề tài lớn. Việc phối hợp cùng nghiên cứu là cần thiết để khai thác tối đa các tiềm lực chất xám của các nhà khoa học trong khối kinh tế. Bộ Khoa học và Công nghệ cần phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo để sớm thực hiện mạng lưới online này. Mạng lưới này có thể được thiết kế dưới dạng Web-based để các nhà khoa học có thể dễ dàng khai thác, tìm kiếm và phối hợp trong nghiên cứu. □

Tài liệu tham khảo:

- Aminon, Ben, (2001). *The economic benefits of publicly funded basic research. a critical review*, Research Policy 30 2001 509-532
- Göran Svensson, (2012). *Research process, report structure and journal outlets in scholarly studies: Parallel vs sequential and proactive vs reactive*, European Business Review, Vol. 24 Iss: 1, pp.47 - 57
- Michael, Jeffrey, (2006), *status, and leadership in diverse organizations. from basic research to program development*. Advances in Group Processes, Volume: 23.
- Wolfgang, (2007). *Evaluating the Economic Impact of Basic Research*, Science Impact, ESF FWF Conference, Vienna, May 2007.

Basic research and applied research in economics and business in Vietnamese universities

Abstract

Economics and business is a social science field and often implicitly understood to be only suitable for applied research. However, the Nobel Prize for economics awarded to the American economist Vernon L. Smith in 2002 is a testament to the application of basic research in economic science. Currently scholars around the world have applied flexibly, combined both basic research and applied research in economics and business to improve the interpretation and practice of research findings. There have been many studies conducted in universities in Vietnam. However, these studies are mainly applied research. This study identifies barriers to the development of the basic research in economics and business field and proposes solutions to promote basic research and combination between basic and applied research in this field.

*** Thông tin tác giả:**

Bùi Đức Thọ, Tiến sĩ, trường đại học Kinh tế Quốc dân

Lĩnh vực nghiên cứu chính: Phân tích chính sách, quản lý hành chính

Các tạp chí đã đăng tải công trình nghiên cứu: Tạp chí Kinh tế và Phát triển, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế.

Email: thobd@neu.edu.vn